

第一课 Dì yī kè

1. 声调 Tones

- 第一声 1st tone
- / 第二声 2nd tone
- ∨ 第三声 3rd tone
- \ 第四声 4th tone
- 轻声 Neutral tone

*Exercises

ā á ǎ à
ē é ě è
ū ú ŭ ù

ō ó ǒ ò
ī í ǐ ì
ǔ ú ǔ ù

2. 你好。Nǐ hǎo.

| | |
|-------------|--------|
| 你 Nǐ | 好 hǎo。 |
| 您 Nín | |
| 早上 Zǎoshang | |
| 下午 Xiàwǔ | |
| 晚上 Wǎnshang | |

3. 谢谢。Xièxie.

- A: 谢谢。Xièxie.
B: 不用谢。Bú yòng xiè.

4. 再见。Zài jiàn.

| | |
|-------------|---------|
| 再 Zài | 见 jiàn。 |
| 明天 Míngtiān | |
| 一会儿 Yíhuìr | |

5. 对不起。Duì bu qǐ.

- A: 对不起。Duì bu qǐ.
B: 没关系。Méi guānxi.

6. 我叫... Wǒ jiào...

- A: 你叫什么名字? Nǐ jiào shénme míngzi?
B: 我叫... Wǒ jiào...

7. 你是哪国人? Nǐ shì nǎ guó rén?

- A: 你是哪国人? Nǐ shì nǎ guó rén?
B: 我是中国人。Wǒ shì zhōngguó rén.

8. 你喜欢做什么? Nǐ xǐhuan zuò shénme ?

- A: 你喜欢做什么? Nǐ xǐhuan zuò shénme ?
B: 我喜欢运动。Wǒ xǐhuan yùndòng .